TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **86**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2020
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quý Dương** và ông **Nguyễn Trọng Lâm.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2020; quyết định hoãn phiên tòa số 66/20120/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Kim H**, sinh năm 1983;
Nơi cư trú: Số 67/28, Tổ 4, PL, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Anh K**, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Số 67/28, Tổ 4, PL, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị H, anh K (chị H có đơn xin vắng mặt, anh K triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim H thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng tự nguyện kết hôn và được UBND xã Phú Lâm cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống chung đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Năm 2018 bà có nộp đơn khởi kiện ly hôn ông K tại Tòa án Tân Phú nhưng thời điểm đó con còn nhỏ, hơn nữa bà cũng mong muốn vợ chồng có cơ hội đoàn tụ gia đình nên đã tự nguyện rút đơn khởi kiện.

Tuy nhiên, do mâu thuẫn giữa vợ chồng xảy ra đã lâu, đã nhiều lần hòa giải nhưng tình trạng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện. Bà H nhận thấy bà

không còn tình cảm với ông K, vợ chồng không thể đoàn tụ sống chung với nhau được. Để ổn định đời sống và có thời gian, điều kiện chăm lo làm ăn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Anh K.

Về con chung: Bà khai báo bà và ông K có 01 con chung là Phạm Mai H, sinh ngày 22/10/2005. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay công việc của bà là kinh doanh buôn bán thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 6.000.000đồng nên đủ điều kiện để nuôi dưỡng con phát triển tốt về mọi mặt.

Về tài sản chung: Bà khai báo vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai báo không có và không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của bị đơn ông K trong quá trình tố tụng thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn năm 2018. Nguyên nhân do ông không tin tưởng nghi ngờ bà H không chung thủy. Đôi lúc vợ chồng có lúc cự cãi và ông có đánh bà H. Bản thân ông cũng chung sống không chung thủy với bà H và cũng có tật xấu là uống rượu bia. Ông xác định việc vợ chồng mâu thuẫn phần lớn là xuất phát từ lỗi của ông. Tuy nhiên do ông theo đạo công giáo không được phép ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Ông khai báo ông bà có 01 con chung là Phạm Mai H, sinh ngày 22/10/2005. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu H cho bà H nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông khai báo vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai báo không có và không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của bà H, ông K (bản sao); Sổ hộ khẩu của bà H, ông K (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao), Bản tự khai (bản chính); Đơn xin xét xử vắng mặt (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà H được ly hôn ông K.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao Phạm Mai H, sinh ngày 22/10/2005 cho bà H nuôi dưỡng. Ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Bà H, ông K khai báo ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Bà H, ông K khai báo ông bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà H vắng mặt do bà có đơn xin vắng mặt, ông K được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông K có địa chỉ nơi cư trú tại ấp PL, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 02/7/2020, bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông K. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà H là nguyên đơn, ông K là bị đơn trong vụ án.

- Bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, ông K vắng mặt lần thứ 2 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt ông K.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H, ông K được xác lập vào năm 2005. Hôn nhân của anh chị được Uỷ ban nhân dân xã Phú Lâm, huyện Tân Phú cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/3/2005. Bà H có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của bà H, ông K và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến những năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không còn hòa hợp, quan tâm, chăm sóc với nhau nữa. Hai bên cũng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Bà H, ông K cho rằng tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn được nhưng do ông K theo đạo Công giáo nên ông không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc.

Vì vậy, các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà H, ông K thừa nhận có 01 con chung là Phạm Mai H, sinh ngày 22/10/2005. Khi ly hôn, các đương sự thống nhất giao cháu H cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Khi ly hôn các đương sự đều có quyền và đủ điều kiện để thực hiện việc nuôi con. Xét thấy, sự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử giao cháu H cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu.

[2.3.]. Về tài sản chung: Các đương sự khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Các đương sự khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Kim H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Kim H được ly hôn với ông Phạm Anh K.

- Về con chung: Bà H, ông K có 01 (một) con chung là Phạm Mai H, sinh ngày 22/10/2005. Giao cháu H cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu. Ông K có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị Kim H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003505 ngày 02/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị Kim H và ông Phạm Anh K có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Lâm (Để ghi vào sổ hộ tịch theo số 17, quyển số 01/2005 ngày 11/3/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Thạnh